

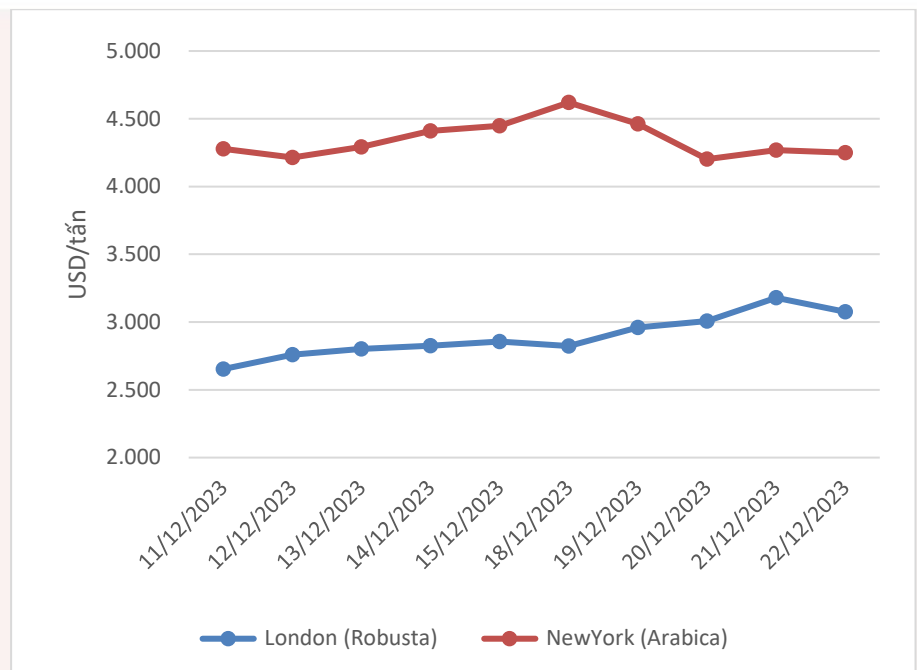


BẢN TIN TUẦN CÀ PHÊ

ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta tại thị trường London kỳ hạn tháng 1/2024 đạt mức bình quân 3.009 USD/tấn, tăng 8,27% so với tuần trước.
- ❖ Giá cà phê Arabica tại thị trường New York kỳ hạn tháng 3/2024 đạt mức bình quân 4.361 USD/tấn, tăng 0,74% so với tuần trước.
- ❖ Theo USDA, sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2023/2024 đạt 171,4 triệu bao, tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước.
- ❖ Theo cơ quan phát triển Uganda (UCDA), tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê nước này đạt 425,53 nghìn bao giảm 4,48% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE

Tuần 51 (từ 18-23/12/2023), giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2024 tại thị trường London đạt 3.009 USD/tấn, tăng 8,27% so với tuần trước và tăng 53,6% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao nhất trong tuần đạt 3.179 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 2.824 USD/tấn. [1]

Tại thị trường New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2024 bình quân đạt 4.361 USD/tấn, tăng 0,74% so với mức giá tuần trước, và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao nhất trong tuần đạt 4.620 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 4.202 USD/tấn. [1]

MỘT SỐ SỰ KIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ QUỐC TẾ

Tình hình sản xuất cà phê Robusta niên vụ 2022-2023.

Theo Tổ chức cà phê Thế giới (ICO), sản lượng cà phê Robusta toàn cầu niên vụ 2022-2023 (từ tháng 10/2022 đến tháng 9/2023) đạt 74,2 triệu bao (60kg/bao), giảm 2% so với niên vụ trước. Cụ thể, sản lượng cà phê Robusta khu vực châu Á và châu Đại Dương đạt 42,9 triệu bao giảm 5,2%; khu vực châu Phi đạt 7 triệu bao, giảm 17,4%; khu vực Nam Mỹ đạt 23,9 triệu bao, tăng 10,4%; khu vực Trung Mỹ và Mexico đạt 0,4 triệu bao, tăng 33%. [2]

Tình hình tiêu thụ cà phê toàn cầu niên vụ 2023-2024

Theo ICO, tiêu thụ cà phê toàn cầu sẽ đạt 177 triệu bao trong niên vụ 2023-2024 (từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2024). Trong đó, khu vực Bắc Mỹ tăng mạnh nhất đạt 30,9 triệu bao, tăng 3,8% so với niên vụ trước; khu vực Châu Âu tăng thấp nhất, đạt 53,3 triệu bao, tăng 1%.

Tiêu thụ cà phê trong niên vụ 2023-2024 ở một số khu vực khác như sau: (1) Nam Mỹ đạt 27,8 triệu bao, tăng 1,1%; (2) Caribe, Trung Mỹ và Mexico đạt 6,1 triệu bao, tăng 2,3%; (3) châu Á và châu Đại Dương đạt 45,7 triệu bao, tăng 2,7%. [2]

Sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2023-2024

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2023/2024 đạt 171,4 triệu bao, tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cà phê thế giới tăng do sản lượng cà phê của các nước sản xuất chính là Brazil, Colombia tăng [3]

Uganda

Theo cơ quan phát triển Uganda (UCDA), tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê nước này đạt 425,53 nghìn bao, giảm 4,48% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 338,33 nghìn bao, giảm 7,28% so với tháng 11/2022; sản lượng xuất khẩu cà phê Arabica đạt 87,2 nghìn

bao, tăng 5,97%. Tính chung 2 tháng đầu của niên vụ 2023/2024, xuất khẩu cà phê của Uganda đạt 895,23 nghìn bao, giảm 0,75% so với cùng kỳ niên vụ trước. [4]

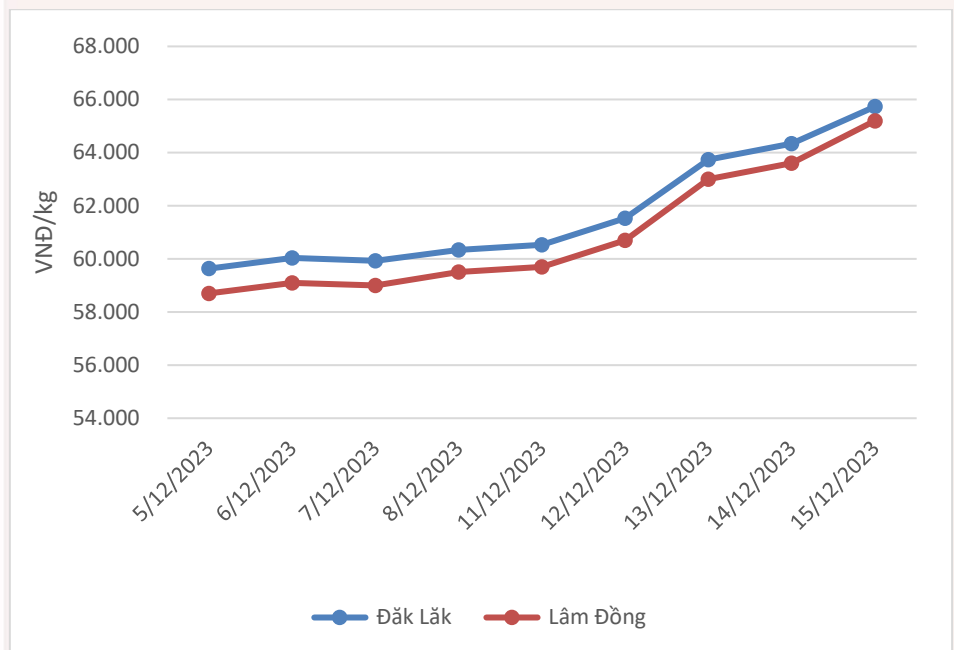
Colombia

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Colombia đã công bố khoản đầu tư 58,7 triệu USD cho người trồng cà phê có diện tích cho thu hoạch không quá 5 ha. Khoản đầu tư dùng để: (1) hỗ trợ việc mua các loại phân bón sinh học góp phần làm giảm tác động của hiện tượng El Nino; (2) hỗ trợ kinh phí cho hoạt động sản xuất, vận chuyển, lưu trữ và các hoạt động liên quan khác nhằm củng cố chuỗi cung ứng. [5]

ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta trung bình tại các tỉnh Tây Nguyên tăng trong tuần này. Giá trung bình tại Đắk Lắk là 68.073 VNĐ/kg, và tại Lâm Đồng là 67.440 VNĐ/kg.
- ❖ Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 12/2023 đạt 95,5 nghìn tấn, trị giá 270,6 triệu USD, tăng 158,3% về khối lượng và 132,5% về giá trị so với tháng 11/2023.
- ❖ USDA dự báo sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2023/2024 đạt 27,50 triệu bao, tăng 1,1% so với niên vụ trước.
- ❖ Khối lượng xuất khẩu cà phê tỉnh Gia Lai năm 2023 ước đạt 240 nghìn tấn, trị giá 490 triệu USD, chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của toàn tỉnh, tăng 1,27% về lượng, tăng 4,26% về giá trị so với năm 2022.

THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM



Nguồn: CTV AgroInfo

Giá cà phê trung bình tại các tỉnh Tây Nguyên tuần này tiếp tục tăng mạnh so với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê bình quân đạt 68.073 VNĐ/kg, tăng 7,76% so với tuần trước (tăng 4.900 VNĐ/kg), và tăng 67,20% so với cùng kỳ năm 2022. Tại Lâm Đồng, giá cà phê trung bình đạt 67.440 VNĐ/kg, tăng 8,01% so với tuần trước (tăng 5.000 VNĐ/kg), và tăng 68,10% so với cùng kỳ năm trước. [6]

Giá cà phê trong nước tăng mạnh do sản lượng giảm và người dân không bán sản phẩm chờ giá tăng cao.[7]

MỘT SỐ SỰ KIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC

Xuất khẩu cà phê Việt Nam nửa đầu tháng 12/2023.

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 12/2023 đạt 95,5 nghìn tấn, trị giá 270,6 triệu USD, tăng 158,3% về khối lượng và 132,5% về giá trị so với tháng 11/2023. Giá cà phê xuất khẩu bình quân trong nửa đầu tháng 12/2023 đạt 2.834 USD/tấn, giảm 5,2% so với mức bình quân của tháng 11/2023. [8]

Top 3 thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam tháng 11/2023

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, Đức, Ý và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu lớn nhất của cà phê Việt Nam. Cụ thể, xuất khẩu cà phê sang Đức đạt 18,15 nghìn tấn, trị giá 48,5 triệu USD, tăng 14,3% về lượng và 46,9% về giá trị so với tháng 11/2022. Xuất khẩu cà phê

sang Ý đạt 5,9 nghìn tấn, trị giá 14,9 triệu USD, giảm 39,9% về lượng và 25,6% về giá trị. Xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ đạt 10,2 nghìn tấn, trị giá 14,9 triệu USD, giảm 39,9% về lượng và 25,6% về giá trị.[9]

Sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2023/2024.

USDA dự báo sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2023/2024 đạt 27,50 triệu bao, tăng 1,1% so với niên vụ trước. Trong đó, sản lượng cà phê Robusta đạt 26,62 triệu bao tăng 1,2% và sản lượng cà phê Arabica đạt 880 nghìn bao giảm 11,11%.[10]

Gia Lai

Sở Công Thương Gia Lai, năm 2023, diện tích cà phê cho thu hoạch tại tỉnh Gia Lai đạt 87 nghìn ha, tập trung tại các huyện Đăk Đoa, Ia Grai, Chư Prông, Chư Păh, Mang Yang, Đức Cơ, Kbang, Chư Sê và Chư Pưh. Khối lượng xuất khẩu cà phê tỉnh Gia Lai năm 2023 ước đạt 240 nghìn tấn, trị giá 490 triệu USD, chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của toàn tỉnh, tăng 1,27% về lượng, tăng 4,26% về giá trị so với năm 2022.[11]

Sơn La

Sơn La là tỉnh có diện tích trồng cà phê Arabica lớn thứ hai của Việt Nam sau Lâm Đồng. Năm 2023, diện tích cà phê Arabica của Sơn La đạt 20 nghìn ha, trong đó diện tích được cấp chứng chỉ bền vững là hơn 18 nghìn ha chiếm khoảng 90%. Sản lượng cà phê hàng năm ước 40.000 - 50.000 tấn nhân, trị giá 4.500 - 5.000 tỷ đồng.[12]

Sơn La đạt ra mục tiêu đến năm 2025 diện tích trồng cà phê trên địa bàn tỉnh là 17 nghìn ha, năng suất bình quân đạt từ 2,0 - 2,5 tấn cà phê nhân/ha; diện tích trồng tái canh cà phê đến năm 2025 khoảng 8 nghìn ha; khoảng 70 - 90% diện tích cà phê cho thu hoạch sản phẩm được áp dụng quy trình sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận. [12]

Đăk Nông

Năm 2023, diện tích trồng cà phê tỉnh Đăk Nông đạt 35 nghìn ha, sản lượng trên 332 nghìn tấn, đứng thứ 3 khu vực Tây Nguyên, xếp sau Đăk Lắk và Lâm Đồng. Đăk Nông đang tập trung xây dựng vùng cà phê đặc sản theo tiêu chuẩn và quy trình đánh giá của Hiệp hội Cà phê đặc sản thế giới (SCA), Viện Chất lượng cà phê thế giới (CQI). Mục tiêu đến năm 2025, diện tích cà phê đặc sản tỉnh Đăk Nông đạt 1 nghìn ha, với sản lượng cà phê nhân chọn lọc khoảng 530 tấn.[13]

Nguồn tham khảo:

1. <https://www.investing.com/>
2. [Tổ chức cà phê thế giới ICO](#)
3. [iandmsmith.com](#)
4. [iandmsmith.com](#)
5. [iandmsmith.com](#)
6. [Công tác viên cà phê khu vực Tây Nguyên](#)
7. [Báo Đăk Nông](#)
8. [Báo Công thương](#)
9. [Tổng cục Hải quan](#)
10. [Báo Công thương](#)
11. [Báo Công thương](#)
12. [Báo Pháp luật và đời sống](#)
13. [Báo Đăk Nông](#)

Giá cà phê nhân xô

Đơn vị: VNĐ/kg

Tỉnh/ huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/ giảm
LÂM ĐỒNG	66.600	66.000	67.700	67.900	69.000	67.440	5.000
Di Linh	66.600	66.000	67.700	67.900	69.000	67.440	5.000
Lâm Hà	66.600	66.000	67.700	67.900	69.000	67.440	5.000
Bảo Lộc	66.600	66.000	67.700	67.900	69.000	67.440	5.000
ĐẮK LẮK	67.233	66.633	68.333	69.633	68.533	68.073	4.900
Cư M'gar	67.300	66.700	68.400	69.700	68.600	68.140	4.900
Ea H'leo	67.200	66.600	68.300	69.600	68.500	68.040	4.900
Buôn Hồ	67.200	66.600	68.300	69.600	68.500	68.040	4.900
ĐẮK NÔNG	67.250	66.650	68.350	69.650	68.550	68.090	4.900
Gia Nghĩa	67.300	66.700	68.400	69.700	68.600	68.140	4.900
Đắk R'lấp	67.200	66.600	68.300	69.600	68.500	68.040	4.900
GIA LAI	67.133	66.533	68.267	69.533	68.433	67.980	4.900
Chư Prông	67.200	66.600	68.300	69.600	68.500	68.040	4.900
Pleiku	67.100	66.500	68.300	69.500	68.400	67.960	4.900
La Grai	67.100	66.500	68.200	69.500	68.400	67.940	4.900
KON TUM	67.200	66.600	68.300	69.600	68.500	68.040	4.920
Đắk Hà	67.200	66.600	68.300	69.600	68.500	68.040	4.920

Nguồn: CTV Agroinfo, Giacaphe.com

Bản tin được thực hiện bởi **AGROINFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn